

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 22) được cấp vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Hùng | Thành viên |
| Ông Lưu Bách Đạt | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Trưởng ban |
| Ông Vũ Văn Ngộ | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thoa | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Bách Đạt | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------|-------------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc |

Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 02 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

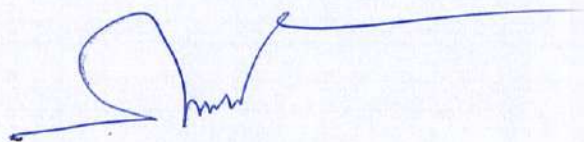
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3559
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024



Phạm Tuấn Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4666-2023-006-1

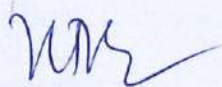
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 12.466.646.825.746 | 10.985.294.291.433 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 1.060.574.918.860 | 1.535.474.845.085 |
| 111 | Tiền | | 48.074.918.860 | 276.974.845.085 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 1.012.500.000.000 | 1.258.500.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 9.342.000.715.040 | 7.471.318.829.256 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 9.342.000.715.040 | 7.471.318.829.256 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.129.510.487.178 | 918.722.614.195 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 717.627.990.265 | 514.032.865.018 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 132.693.469.131 | 201.075.961.305 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8(a) | 284.123.061.616 | 203.613.787.872 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (4.934.033.834) | - |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 854.908.643.204 | 999.984.030.331 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 855.121.112.037 | 999.984.030.331 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (212.468.833) | - |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 79.652.061.464 | 59.793.972.566 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 9.354.232.979 | 12.763.468.621 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 69.737.828.485 | 47.030.503.945 |
| 153 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 560.000.000 | - |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.069.259.448.849 | 2.419.888.455.934 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 31.224.645.692 | 28.964.403.699 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 8(b) | 31.224.645.692 | 28.964.403.699 |
| 220 | Tài sản cố định | | 2.143.740.484.387 | 1.781.234.400.328 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 2.132.994.428.244 | 1.781.142.081.824 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.667.983.269.214 | 3.852.381.989.804 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.534.988.840.970) | (2.071.239.907.980) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 10.746.056.143 | 92.318.504 |
| 228 | Nguyên giá | | 11.725.953.359 | 1.045.839.000 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (979.897.216) | (953.520.496) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 225.371.527.019 | 233.577.105.533 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 225.371.527.019 | 233.577.105.533 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 668.922.791.751 | 376.112.546.374 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 339.649.498.560 | 372.391.712.471 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20 | 423.057.991 | 100.264.307 |
| 263 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 15.813.841.639 | 449.617.700 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 13 | 313.036.393.561 | 3.170.951.896 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 15.535.906.274.595 | 13.405.182.747.367 |

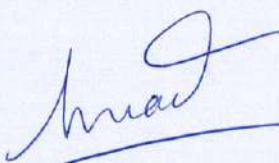
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2023 VND | 2022 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 3.508.967.832.597 | 2.571.528.808.329 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 3.492.906.503.052 | 2.571.428.808.329 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 190.111.045.870 | 326.042.900.427 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 61.792.801.018 | 29.828.068.110 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 79.848.905.083 | 94.439.388.438 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 191.405.812.186 | 235.281.555.542 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | | 5.801.674.727 | 376.063.226 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.260.739.296.609 | 1.271.900.651.811 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 1.328.012.657.205 | 467.624.949.883 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 375.194.310.354 | 145.935.230.892 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 16.061.329.545 | 100.000.000 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 170.932.436 | - |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20 | 15.790.397.109 | - |
| 343 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 12.026.938.441.998 | 10.833.653.939.038 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 12.026.938.441.998 | 10.833.653.939.038 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21, 22 | 3.797.792.860.000 | 3.797.792.860.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 3.797.792.860.000 | 3.797.792.860.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 1.786.667.372.400 | 1.786.667.372.400 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 22 | (849.228.747.207) | (849.228.747.207) |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 21, 22 | (8.730.000) | (8.730.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 22 | 972.670.168.201 | 632.126.845.638 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 22 | 5.988.746.171.094 | 5.083.856.880.644 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 4.178.378.686.876 | 505.141.465.495 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 1.810.367.484.218 | 4.578.715.415.149 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 22 | 330.299.347.510 | 382.447.457.563 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 15.535.906.274.595 | 13.405.182.747.367 |



Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

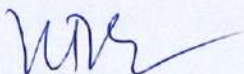


Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

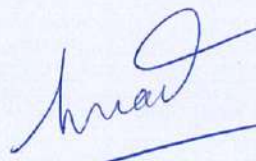
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|---|---------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.761.057.850.158 | 14.444.995.604.730 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (13.043.092.285) | (884.943.825) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.748.014.757.873 | 14.444.110.660.905 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (6.308.034.750.907) | (7.693.758.504.930) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.439.980.006.966 | 6.750.352.155.975 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 739.261.173.763 | 533.263.919.474 |
| 22 | Chi phí tài chính | (98.468.801.772) | (149.753.537.985) |
| 23 | - Trong đó: chi phí lãi vay | (31.946.744.275) | (17.597.975.233) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (435.691.263.950) | (600.386.940.046) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (158.572.657.070) | (151.827.512.501) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 3.486.508.457.937 | 6.381.648.084.917 |
| 31 | Thu nhập khác | 2.747.898.574 | 7.472.127.799 |
| 32 | Chi phí khác | (4.130.611.064) | (13.372.402.698) |
| 40 | Lỗ khác | (1.382.712.490) | (5.900.274.899) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.485.125.745.447 | 6.375.747.810.018 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (246.678.968.775) | (338.483.968.102) |
| 52 | Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 3.214.299.169 | (280.974.920) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.241.661.075.841 | 6.036.982.866.996 |
| | Phân bổ cho: | | |
| 61 | Cổ đông của công ty mẹ | 3.099.985.241.815 | 5.565.005.078.678 |
| 62 | Cổ đông không kiểm soát | 141.675.834.026 | 471.977.788.318 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23(a) 7.673 | 13.774 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 23(b) 7.673 | 13.774 |



Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|---|----------------------------|
| | | 2023 VND | 2022 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.485.125.745.447 | 6.375.747.810.018 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại | 358.024.943.117 | 285.340.966.110 |
| 03 | Các khoản dự phòng | (1.571.346.784) | - |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 28 3.235.954.133 | 3.317.580.488 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (626.999.292.735) | (318.950.087.189) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28 31.946.744.275 | 17.597.975.233 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 3.249.762.747.453 | 6.363.054.244.660 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (132.842.736.983) | 11.762.616.466 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 197.687.653.754 | 389.150.825.118 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (181.824.146.393) | (425.640.805.555) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 74.119.035.800 | (17.415.420.866) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (31.782.499.657) | (18.129.270.020) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (264.989.999.044) | (302.822.307.283) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (126.244.975.071) | (63.200.774.666) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 2.783.885.079.859 | 5.936.759.107.854 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (250.811.930.649) | (157.456.310.665) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 560.677.046 | 4.500.000.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng | (9.667.171.000.000) | (7.231.875.502.851) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng | 7.857.353.555.801 | 3.429.511.738.041 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (763.637.682.601) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 485.351.970.475 | 127.538.319.905 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (2.338.354.409.928) | (3.827.781.755.570) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | - | 85.372.130.000 |
| 33 | Tiền thu đi vay | 18 3.446.634.447.927 | 2.949.482.488.724 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 18 (2.593.284.511.814) | (3.320.737.516.883) |
| 36 | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (1.773.781.299.590) | (411.171.411.800) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (920.431.363.477) | (697.054.309.959) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (474.900.693.546) | 1.411.923.042.325 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 1.535.474.845.085 | 123.957.761.198 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 767.321 | (405.958.438) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 1.060.574.918.860 | 1.535.474.845.085 |

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 22) được cấp vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất công nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương, và Lào Cai) và chín (09) công ty con chi tiết như sau:

| Công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022 | |
|--|--|----------------------------------|--|------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| 1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | Sản xuất công nghiệp | Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai | 100% | 100% |
| 2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ | Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa | Quận Hải An, thành phố Hải Phòng | 100% | 100% |
| 3. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam | Sản xuất công nghiệp | Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai | 51% | 51% |
| 4. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn | Sản xuất công nghiệp | Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá | 100% | 100% |
| 5. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang | Hoạt động thể thao | Quận Long Biên, thành phố Hà Nội | 100% | 100% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

| Công ty | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022 | |
|---|-------------------------|-------------------------------------|--|------------------------|
| | | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| 6. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang | Kinh doanh bất động sản | Quận Long Biên, thành phố Hà Nội | 100% | 100% |
| 7. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông | Sản xuất công nghiệp | Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông | 100% | 100% |
| 8. Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (được mua vào ngày 21.03.2023) | Sản xuất công nghiệp | Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | 51%/(-) | 51%/(-) |
| 9. Công ty TNHH MTV Photpho 6 (được mua vào ngày 10.07.2023) | Sản xuất công nghiệp | Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai | 100%/(-) | 100%/(-) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 2.528 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.305 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (tiếp theo)

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu “Vốn khác chủ sở hữu” sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu “LNST chưa phân phối” trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đáo hạn.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)).

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 5 – 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| Phần mềm | 5 năm |

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 - 2026).

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước liên quan tới khai thác mỏ quặng Apatit; cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Tập đoàn được phân bổ theo sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính hợp nhất và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, mà được ghi giảm Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 31); và
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 37).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**a) Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Vào ngày 21 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Theo đó, Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

Giá phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm tiền với trị giá là 134.857.878.400 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

a) Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (tiếp theo)

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

| | Giá trị ghi nhận tại ngày mua VND |
|--|--|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.893.113.634 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 13.253.193.239 |
| Hàng tồn kho | 57.715.023.585 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.832.620.062 |
| Tài sản cố định hữu hình – số thuần | 71.187.739.012 |
| Tài sản cố định vô hình – số thuần | 10.931.437.559 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 29.759.746 |
| Tài sản dài hạn khác | 37.898.699.195 |
| | 199.741.586.032 |
| Nợ phải trả | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | (200.768.348) |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | (385.088.591) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (653.900.859) |
| Nợ ngắn hạn khác | (25.399.462.472) |
| Nợ thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20) | (18.681.902.594) |
| Phải trả dài hạn khác | (160.932.436) |
| | (45.482.055.300) |
| Tài sản thuần | 154.259.530.732 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 22) | 75.585.861.976 |
| Tài sản thuần theo tỷ lệ sở hữu | 78.673.668.756 |
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh 13) | 56.184.209.644 |
| Tổng giá phí | 134.857.878.400 |
| Khoản tiền thu được | (5.893.113.634) |
| Tiền thuần chi ra | 128.964.764.766 |

Doanh thu và lãi sau thuế TNDN của Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày mua lần lượt là 41.061.930.227 Đồng và 672.073.880 Đồng, và từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 119.342.390.747 Đồng và 3.552.590.393 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

b) Công ty TNHH MTV Photpho 6

Tập đoàn đã mua Công ty Cổ phần Phốt Pho 6 với tỷ lệ sở hữu 100% vào ngày 10 tháng 7 năm 2023. Theo đó, Công ty Cổ phần Phốt Pho 6 trở thành công ty con của Công ty từ ngày này và được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ hình thức công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi là Công ty TNHH MTV Phốt Pho 6 từ ngày 20 tháng 7 năm 2023.

Giá phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm tiền với trị giá là 635.000.000.000 Đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

| | Giá trị ghi nhận tại ngày mua (*) VND |
|--|--|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 327.082.165 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 1.541.734.372 |
| Hàng tồn kho | 9.956.246.463 |
| Thuế Giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ | 1.205.121.439 |
| Tài sản cố định hữu hình – số thuần | 362.850.422.092 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.423.218.873 |
| | 377.303.825.404 |
| Nợ phải trả | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | (11.485.793.833) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | (167.475) |
| Nợ phải trả khác | (2.866.830.028) |
| | (14.352.791.336) |
| Tài sản thuần | 362.951.034.068 |
| Tài sản thuần theo tỷ lệ sở hữu | 362.951.034.068 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 22) | - |
| Lợi thế thương mại (Thuyết minh 13) | 272.048.965.932 |
| Tổng giá phí | 635.000.000.000 |
| Khoản tiền thu được | (327.082.165) |
| Tiền thuần chi ra | 634.672.917.835 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 tại ngày mua. Do đó, Tập đoàn tạm ghi nhận tài sản, nợ phải trả theo giá trị sổ sách tại ngày mua và sẽ đánh giá lại giá trị hợp lý sau năm tài chính trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Doanh thu và lỗ/lãi sau thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Phốt pho 6 từ ngày thành lập (là ngày 11 tháng 4 năm 2023) đến ngày mua lần lượt là 0 Đồng và lỗ 48.965.932 Đồng, và từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 161.743.820.919 Đồng và lãi 23.080.236.306 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 2.134.438.989 | 1.108.259.114 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 45.940.479.871 | 275.866.585.971 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.012.500.000.000 | 1.258.500.000.000 |
| | <u>1.060.574.918.860</u> | <u>1.535.474.845.085</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,3% đến 3,55% một năm (2022: 6% một năm).

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31.12.2023 | | 31.12.2022 | |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>9.342.000.715.040</u> | <u>9.342.000.715.040</u> | <u>7.471.318.829.256</u> | <u>7.471.318.829.256</u> |

Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 9,2% một năm (2022: 4,6% đến 9,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có một khoản tiền gửi có kỳ hạn với trị giá là 145 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay với ngân hàng của Tập đoàn, một khoản tiền gửi kỳ hạn với trị giá 25 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho việc mở LC thanh toán của Tập đoàn, và các khoản tiền gửi kỳ hạn với trị giá 125 tỷ Đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền điện và Thư bảo lãnh dự thầu của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba (*) | 709.470.838.124 | 504.919.236.091 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 8.157.152.141 | 9.113.628.927 |
| | <u>717.627.990.265</u> | <u>514.032.865.018</u> |

(*) Chi tiết cho những khách bên thứ ba hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| United Phosphorus Limited (**) | 136.732.751.232 | - |
| Sun International FZE | 110.980.259.420 | - |
| Aditya Birla Chemicals (Thailand) | 90.606.305.787 | - |
| Agrifield DMCC | 79.687.548.847 | 120.398.978.650 |
| Mitsubishi Corporation | 38.618.709.360 | 65.545.378.080 |
| Unid Global Corporation | 32.561.481.680 | 58.262.676.904 |
| K.S. International | - | 75.363.552.000 |
| | <u>717.627.990.265</u> | <u>514.032.865.018</u> |

(**) Tập đoàn đã thực hiện chiết khấu thanh toán có truy đòi với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bộ chứng từ xuất trình theo L/C một số khoản phải thu trong số dư này từ Công ty United Phosphorus Limited với giá trị là 5.605.929,28 USD (tương đương 130.618.307.603 VND) để bổ sung vốn lưu động (Thuyết minh 18).

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | <u>132.693.469.131</u> | <u>201.075.961.305</u> |

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| China Tianchen Engineering Corporation | 96.316.002.612 | 6.257.250.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Lào Cai | - | 140.000.000.000 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang – Văn Nam | - | 20.216.094.251 |
| | <u>96.316.002.612</u> | <u>6.257.250.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 PHẢI THU KHÁC

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu | 282.174.690.662 | 201.952.487.033 |
| Khác | 1.948.370.954 | 1.661.300.839 |
| | <u>284.123.061.616</u> | <u>203.613.787.872</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược | 25.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*) | 5.724.645.692 | 4.464.403.699 |
| | <u>31.224.645.692</u> | <u>28.964.403.699</u> |

(*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 37).

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31.12.2023 | | 31.12.2022 | |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 77.062.387.876 | - |
| Nguyên vật liệu | 352.593.979.740 | - | 438.599.191.458 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 57.086.651.738 | - | 68.362.009.734 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 18.398.659.970 | - | 537.715.824 | - |
| Thành phẩm | 427.041.820.589 | (212.468.833) | 415.422.725.439 | - |
| | <u>855.121.112.037</u> | <u>(212.468.833)</u> | <u>999.984.030.331</u> | <u>-</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (i) | 116.956.825.868 | 121.070.926.447 |
| Tiền thuê đất trả trước (ii) | 71.635.140.146 | 74.404.823.094 |
| Chi phí trả trước Khai trường 25 (iii) | 81.994.461.681 | 111.216.143.306 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 11.779.471.206 | 31.556.340.567 |
| Lợi thế quyền sử dụng đất thuê (iv) | 30.010.374.339 | - |
| Khác | 27.273.225.320 | 34.143.479.057 |
| | <u>339.649.498.560</u> | <u>372.391.712.471</u> |

- (i) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 16 đến 49 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- (ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- (iii) Chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Khai trường 25, được phân bổ theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).
- (iv) Lợi thế quyền sử dụng đất thuê được phát sinh từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 22 năm phù hợp với thời gian còn lại hợp đồng thuê đất kể từ thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 1.934.175.804.937 | 1.664.098.580.851 | 244.044.354.767 | 10.063.249.249 | 3.852.381.989.804 |
| Mua trong năm | 3.604.225.950 | 16.342.094.575 | 15.254.922.948 | 335.497.927 | 35.536.741.400 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 122.169.027.211 | 100.850.489.441 | 1.959.292.930 | - | 224.978.809.582 |
| Tăng do mua công ty con | 320.047.387.247 | 223.782.345.155 | 7.758.679.874 | 9.701.298.339 | 561.289.710.615 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (6.059.357.923) | (144.624.264) | (6.203.982.187) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>2.379.996.445.345</u> | <u>2.005.073.510.022</u> | <u>262.957.892.596</u> | <u>19.955.421.251</u> | <u>4.667.983.269.214</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (847.839.204.213) | (1.096.221.587.989) | (121.720.424.382) | (5.458.691.396) | (2.071.239.907.980) |
| Khấu hao trong năm | (135.416.299.701) | (170.726.353.484) | (34.490.154.545) | (2.068.557.936) | (342.701.365.666) |
| Tăng do mua công ty con | (39.433.451.050) | (77.887.107.552) | (4.972.825.246) | (4.958.165.663) | (127.251.549.511) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 6.059.357.923 | 144.624.264 | 6.203.982.187 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>(1.022.688.954.964)</u> | <u>(1.344.835.049.025)</u> | <u>(155.124.046.250)</u> | <u>(12.340.790.731)</u> | <u>(2.534.988.840.970)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | <u>1.086.336.600.724</u> | <u>567.876.992.862</u> | <u>122.323.930.385</u> | <u>4.604.557.853</u> | <u>1.781.142.081.824</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>1.357.307.490.381</u> | <u>660.238.460.997</u> | <u>107.833.846.346</u> | <u>7.614.630.520</u> | <u>2.132.994.428.244</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 538 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 379 tỷ Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

| | Phần mềm VND | Quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 1.045.839.000 | - | 1.045.839.000 |
| Tăng do mua công ty con | 314.154.000 | 10.680.114.359 | 10.994.268.359 |
| Thanh lý, nhượng bán | (314.154.000) | - | (314.154.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>1.045.839.000</u> | <u>10.680.114.359</u> | <u>11.725.953.359</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (953.520.496) | - | (953.520.496) |
| Khấu hao trong năm | (277.699.920) | - | (277.699.920) |
| Tăng do mua công ty con | (62.830.800) | - | (62.830.800) |
| Thanh lý, nhượng bán | 314.154.000 | - | 314.154.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>(979.897.216)</u> | <u>-</u> | <u>(979.897.216)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | <u>92.318.504</u> | <u>-</u> | <u>92.318.504</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>65.941.784</u> | <u>10.680.114.359</u> | <u>10.746.056.143</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 788.666.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 788.666.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2023 | 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 233.577.105.533 | 171.600.433.670 |
| Tăng | 215.320.252.449 | 76.030.638.584 |
| Tăng do mua công ty con | 1.452.978.619 | - |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a)) (*) | (224.978.809.582) | (14.053.966.721) |
| Số dư cuối năm | <u>225.371.527.019</u> | <u>233.577.105.533</u> |

(*) Bao gồm trong mục này Nhà máy Đắc Nông đã được xây dựng và khánh thành vào ngày 4 tháng 8 năm 2023 với trị giá là 134 tỷ Đồng.

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án nhà máy hóa chất Nghi Sơn (i) | 134.304.010.000 | 130.357.122.605 |
| Dự án nhà máy Đắc Nông (ii) | 35.340.592.212 | 35.530.750.598 |
| Dự án nhà máy TPA mở rộng | - | 42.656.199.611 |
| Khác | 55.726.924.807 | 25.033.032.719 |
| | <u>225.371.527.019</u> | <u>233.577.105.533</u> |

- i) Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.400 tỷ Đồng. Hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, khảo sát, thiết kế xây dựng nhà máy.
- ii) Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Đức Giang - Đắc Nông có vị trí tại lô CN16-2 Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là giá trị công trình còn lại của dự án đang trong quá trình xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam VND | Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng VND | Công ty TNHH MTV Photpho 6 VND | Tổng cộng VND |
|---|--|---|--------------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 5.514.698.943 | - | - | 5.514.698.943 |
| Tăng do mua công ty con (Thuyết minh 3) | - | 56.184.209.644 | 272.048.965.932 | 328.233.175.576 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>5.514.698.943</u> | <u>56.184.209.644</u> | <u>272.048.965.932</u> | <u>333.747.874.519</u> |
| Giá trị phân bổ lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | (2.343.747.047) | - | - | (2.343.747.047) |
| Phân bổ trong năm | (551.469.891) | (4.213.815.723) | (13.602.448.297) | (18.367.733.911) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>(2.895.216.938)</u> | <u>(4.213.815.723)</u> | <u>(13.602.448.297)</u> | <u>(20.711.480.958)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | <u>3.170.951.896</u> | - | - | 3.170.951.896 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u><u>2.619.482.005</u></u> | <u><u>51.970.393.921</u></u> | <u><u>258.446.517.635</u></u> | <u><u>313.036.393.561</u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2023 | | 31.12.2022 | |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba (*) | 186.326.017.232 | 186.326.017.232 | 321.247.671.445 | 321.247.671.445 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 3.785.028.638 | 3.785.028.638 | 4.795.228.982 | 4.795.228.982 |
| | <u>190.111.045.870</u> | <u>190.111.045.870</u> | <u>326.042.900.427</u> | <u>326.042.900.427</u> |

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Lào Cai | 39.333.782.324 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM - Chi nhánh Lào Cai | 23.436.321.808 | 28.458.788.438 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư SV Zhejiang Metals and Materials | - | 84.499.200.000 |
| | - | 77.062.387.876 |
| | <u></u> | <u></u> |

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|------------|----------------|----------------|
| Bên thứ ba | 61.792.801.018 | 29.828.068.110 |
| | <u></u> | <u></u> |

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---|----------------|----------------|
| K S International | 37.007.147.802 | - |
| Liven Nutrients PTE., Ltd | 6.920.358.750 | - |
| Shankar Lal Rampal Dye Chem Private Limited | - | 7.734.731.200 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An | - | 4.657.000.000 |
| JSV Ingredient | - | 3.086.105.344 |
| | <u></u> | <u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Tăng do mua các công ty con VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|--|-----------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng nội địa | 2.277.782.764 | - | 40.215.936.697 | (41.288.220.036) | 1.205.499.425 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 89.083.439.900 | (85.429.341.029) | 3.654.098.871 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 873.395.422 | - | 194.626.775.973 | (186.782.121.708) | 8.718.049.687 |
| Thuế TNDN | 77.894.305.214 | 193.735.073 | 246.678.968.705 | (264.429.999.044) | 60.337.009.948 |
| Thuế TNCN | 12.906.733.838 | 7.200.750 | 111.979.189.981 | (119.983.246.649) | 4.909.877.920 |
| Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | - | 32.484.986.102 | (32.028.026.102) | 456.960.000 |
| Các loại thuế khác | 487.171.200 | - | 24.930.967.466 | (24.850.729.434) | 567.409.232 |
| | <u>94.439.388.438</u> | <u>200.935.823</u> | <u>740.000.264.824</u> | <u>(754.791.684.002)</u> | <u>79.848.905.083</u> |

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22) | 1.249.581.441.000 | 1.261.831.019.000 |
| Khác | 11.157.855.609 | 10.069.632.811 |
| | <u>1.260.739.296.609</u> | <u>1.271.900.651.811</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

18 VAY NGẮN HẠN

| | Tại ngày 1.1.2023 VND | Tăng do mua công ty con VND | Giải ngân VND | Trả gốc VND | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | Tại ngày 31.12.2023 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (i) | | | | | | |
| • Vay ngắn hạn - VND (a) | 296.945.589.927 | - | 1.034.833.241.487 | (789.412.012.441) | - | 542.366.818.973 |
| • Vay ngắn hạn – USD | 73.873.608.377 | - | 62.821.264.689 | (136.694.873.066) | - | - |
| • Chiếu khấu L/C có truy đòi (b) | - | - | 130.618.307.603 | - | 6.278.485.415 | 136.896.793.018 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (ii) | | | | | | |
| • Vay ngắn hạn – VND (a) | - | - | 32.965.983.893 | - | - | 32.965.983.893 |
| • Vay ngắn hạn - USD (b) | 58.970.123.579 | - | 688.495.809.395 | (498.511.732.433) | 374.197.203 | 249.328.397.744 |
| Ngân hàng Đại chúng Kashikornbank Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii) | - | - | 385.158.001.383 | (187.423.425.663) | - | 197.734.575.720 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iv) | - | - | 98.472.033.632 | (13.199.588.010) | - | 85.272.445.622 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (v) | - | - | 110.531.588.022 | (56.047.718.106) | - | 54.483.869.916 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (vi) | | | | | | |
| • Vay ngắn hạn - VND (a) | - | - | 28.573.995.126 | (13.490.880.255) | - | 15.083.114.871 |
| • Vay ngắn hạn - USD (b) | - | - | 16.579.798.120 | (16.579.798.120) | - | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (vii) | - | - | 13.880.657.448 | - | - | 13.880.657.448 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu | 37.835.628.000 | - | 394.364.811.654 | (432.200.439.654) | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa | - | - | 449.338.955.475 | (449.338.955.475) | - | - |
| Eswari Global Metal Industries | - | 385.088.591 | - | (385.088.591) | - | - |
| | <u>467.624.949.883</u> | <u>385.088.591</u> | <u>3.446.634.447.927</u> | <u>(2.593.284.511.814)</u> | <u>6.652.682.618</u> | <u>1.328.012.657.205</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

18 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| TT | Bên cho vay | Hạn mức và thời hạn tín dụng | Số dư cuối kỳ VND | Lãi suất | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo | |
|----|---|--|----------------------|--------------------|-------------------------|---|--|
| i | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch | (a) Hạn mức tín dụng là 830 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó: | | | | | |
| | | • Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 700 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. | 421.882.231.614 | 2,5% - 3,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không | |
| | | • Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng là 80 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. | 70.544.731.116 | 2,5% - 3,6%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không | |
| | | • Công ty Cổ phần Phốt pho 6: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. | 49.939.856.243 | 2,5%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 60 tỷ Đồng (Thuyết minh 5). | |
| | | (b) Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Đây là khoản chiết khấu có truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo L/C xuất khẩu (Thuyết minh 6). Khoản chiết khấu được giải ngân trong kỳ bằng USD với phí chiết khấu là 3,6%/năm. | 136.896.793.018 | 2,5% - 3,6%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không | |
| ii | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | Hạn mức tín dụng là 895 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó: | | | | | |
| | | • Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng là 95 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. | 32.965.983.893 | 2,3% - 2,5%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không | |
| | | • Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 800 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. | 249.328.397.744 | 1,9% - 3,1%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

18 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

| TT | Bên cho vay | Hạn mức và thời hạn tín dụng | Số dư cuối năm VND | Lãi suất | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|------------------|---|---|--------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| iii | Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. | 197.734.575.720 | 2,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không |
| iv | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng | Hạn mức tín dụng là 5 triệu USD và 50 tỷ Đồng, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng là 5 triệu USD. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng là 50 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. | 63.524.383.832 | 2,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không |
| v | Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: Hạn mức tín dụng là 5,2 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. | 54.483.869.916 | 2,0% - 3,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không |
| vi | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng | Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng là 40 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay xác định theo từng lần giải ngân. | 15.083.114.871 | 2,5%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không |
| vii | Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) | Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng 120 tỷ Đồng. Thời hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. | 13.880.657.448 | 2,0%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không |
| Tổng cộng | | | 1.328.012.657.205 | | | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | 2023 | 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 145.935.230.892 | 69.178.294.270 |
| Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22) | 358.172.010.054 | 143.279.567.668 |
| Tăng do mua công ty con | 653.900.859 | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | (126.244.975.071) | (63.200.774.666) |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (3.321.856.380) | (3.321.856.380) |
| Số dư cuối năm | <u>375.194.310.354</u> | <u>145.935.230.892</u> |

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|--|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | <u>423.057.991</u> | <u>100.264.307</u> |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả: | | |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng | 12.993.181.912 | - |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | <u>2.797.215.197</u> | <u>-</u> |
| | <u>15.790.397.109</u> | <u>-</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 100.264.307 | 381.239.227 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31) | 322.793.684 | (280.974.920) |
| Số dư cuối năm | <u>423.057.991</u> | <u>100.264.307</u> |

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Mua công ty con (Thuyết minh 3(a)) | 18.681.902.594 | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31) | (2.891.505.485) | - |
| Số dư cuối năm | <u>15.790.397.109</u> | <u>-</u> |

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 31.3.2023 VND | 31.3.2022 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện | <u>423.057.991</u> | <u>184.186.679</u> |

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh | <u>15.790.397.109</u> | <u>-</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (năm 2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31.12.2023 | 31.12.2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 379.779.286 | 379.779.286 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 379.779.286 | 379.779.286 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (873) | (873) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 379.778.413 | 379.778.413 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31.12.2023 | | 31.12.2022 | |
|--------------------------------|-----------------------|--------|-----------------------|--------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Ông Đào Hữu Huyền | 69.794.354 | 18,378 | 69.794.354 | 18,378 |
| Bà Ngô Thị Ngọc Lan | 25.205.068 | 6,637 | 25.205.068 | 6,637 |
| Ông Đào Hữu Kha | 22.667.148 | 5,969 | 22.667.148 | 5,969 |
| Cổ đông khác | 262.111.843 | 69,015 | 262.111.843 | 69,015 |
| Cổ phiếu quỹ | 873 | 0,001 | 873 | 0,001 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 379.779.286 | 100 | 379.779.286 | 100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Cổ phiếu quỹ VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 171.080.556 | 1.710.805.560.000 | (8.730.000) | 1.710.796.830.000 |
| Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu | 200.161.517 | 2.001.615.170.000 | - | 2.001.615.170.000 |
| Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP") | 8.537.213 | 85.372.130.000 | - | 85.372.130.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>379.779.286</u> | <u>3.797.792.860.000</u> | <u>(8.730.000)</u> | <u>3.797.784.130.000</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u><u>379.779.286</u></u> | <u><u>3.797.792.860.000</u></u> | <u><u>(8.730.000)</u></u> | <u><u>3.797.784.130.000</u></u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng Vốn chủ sở hữu VND |
|--|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 1.710.805.560.000 | 1.786.667.372.400 | (849.228.747.207) | (8.730.000) | 481.725.051.093 | 2.946.706.519.165 | 6.076.667.025.451 | 255.335.076.059 | 6.332.002.101.510 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 5.565.005.078.678 | 5.565.005.078.678 | 471.977.788.318 | 6.036.982.866.996 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 150.401.794.545 | (150.401.794.545) | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (136.502.513.654) | (136.502.513.654) | (6.777.054.014) | (143.279.567.668) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 2.001.615.170.000 | - | - | - | - | (2.001.615.170.000) | - | - | - |
| Phát hành ESOP | 85.372.130.000 | - | - | - | - | - | 85.372.130.000 | - | 85.372.130.000 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (1.139.335.239.000) | (1.139.335.239.000) | (338.088.352.800) | (1.477.423.591.800) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 3.797.792.860.000 | 1.786.667.372.400 | (849.228.747.207) | (8.730.000) | 632.126.845.638 | 5.083.856.880.644 | 10.451.206.481.475 | 382.447.457.563 | 10.833.653.939.038 |
| Tăng do mua công ty con (Thuyết minh 3(a)) | - | - | - | - | - | - | - | 75.585.861.976 | 75.585.861.976 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 3.099.985.241.815 | 3.099.985.241.815 | 141.675.834.026 | 3.241.661.075.841 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | - | 344.802.025.776 | (344.802.025.776) | - | - | - |
| Chi quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | (4.258.703.213) | - | (4.258.703.213) | - | (4.258.703.213) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (331.180.273.589) | (331.180.273.589) | (26.991.736.465) | (358.172.010.054) |
| Chia cổ tức bằng tiền (**) | - | - | - | - | - | (1.519.113.652.000) | (1.519.113.652.000) | (242.418.069.590) | (1.761.531.721.590) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 3.797.792.860.000 | 1.786.667.372.400 | (849.228.747.207) | (8.730.000) | 972.670.168.201 | 5.988.746.171.094 | 11.696.639.094.488 | 330.299.347.510 | 12.026.938.441.998 |

(*) Tập đoàn trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty đề ngày 29 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam đề ngày 22 tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng đề ngày 29 tháng 5 năm 2023.

(**) Tập đoàn thực hiện chia cổ tức bằng tiền theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phốt Phô Apatit Việt Nam và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT đề ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phốt Phô Apatit Việt Nam với giá trị là 1.761.531.721.590 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư cổ tức chưa trả là 1.249.581.441.000 Đồng (Thuyết minh 17) và đã được thanh toán cho các cổ đông sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 38).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 2023 | 2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND) | 3.099.985.241.815 | 5.565.005.078.678 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (185.999.114.509) | (333.900.304.721) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.913.986.127.306 | 5.231.104.773.957 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 379.778.413 | 379.778.413 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>7.673</u> | <u>13.774</u> |

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo phương pháp trích lập của năm trước.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Tập đoàn bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 1.128.876,07 Đô la Mỹ và 585,95 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.530.602,41 Đô la Mỹ và 595,66 Euro).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 11.099.556.824 | 129.950.360.542 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 9.724.914.162.475 | 14.297.154.645.975 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25.044.130.859 | 17.890.598.213 |
| | <u>9.761.057.850.158</u> | <u>14.444.995.604.730</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Giảm giá hàng bán | (13.043.092.285) | (771.753.825) |
| Hàng bán trả lại | - | (113.190.000) |
| | <u>(13.043.092.285)</u> | <u>(884.943.825)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 11.099.556.824 | 129.950.360.542 |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 9.711.871.070.190 | 14.296.269.702.150 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 25.044.130.859 | 17.890.598.213 |
| | <u>9.748.014.757.873</u> | <u>14.444.110.660.905</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2023 VND | 2022 VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 8.281.522.401 | 96.957.638.837 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6.299.753.228.506 | 7.596.800.866.093 |
| | <u>6.308.034.750.907</u> | <u>7.693.758.504.930</u> |

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 626.596.450.780 | 314.600.769.509 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 112.664.722.983 | 218.663.149.965 |
| | <u>739.261.173.763</u> | <u>533.263.919.474</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 31.946.744.275 | 17.597.975.233 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 63.286.103.364 | 128.837.982.264 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 3.235.954.133 | 3.317.580.488 |
| | <u>98.468.801.772</u> | <u>149.753.537.985</u> |

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí vận chuyển | 283.959.826.657 | 436.816.397.600 |
| Dịch vụ mua ngoài | 121.187.170.766 | 128.641.723.915 |
| Chi phí nhân viên | 18.898.325.567 | 24.365.844.268 |
| Vật liệu bao bì | 5.454.988.783 | 4.145.047.145 |
| Khấu hao TSCĐ | 1.220.058.894 | 1.285.294.593 |
| Khác | 4.970.893.283 | 5.132.632.525 |
| | <u>435.691.263.950</u> | <u>600.386.940.046</u> |

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 76.996.090.731 | 91.710.604.959 |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 34.465.307.149 | 12.117.895.781 |
| Dịch vụ mua ngoài | 10.118.903.328 | 10.467.158.868 |
| Khác | 36.992.355.862 | 37.531.852.893 |
| | <u>158.572.657.070</u> | <u>151.827.512.501</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.485.125.745.447 | 6.375.747.810.018 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 697.025.149.089 | 1.275.149.562.004 |
| Điều chỉnh: | | |
| - Thuế được ưu đãi, miễn hoặc giảm (*) | (458.535.522.293) | (941.133.718.285) |
| - Chi phí không được khấu trừ | 4.740.261.539 | 4.749.099.303 |
| - Dự phòng thiếu của năm trước | 234.781.271 | - |
| Chi phí thuế TNDN (**) | <u>243.464.669.606</u> | <u>338.764.943.022</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 246.678.968.775 | 338.483.968.102 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | (3.214.299.169) | 280.974.920 |
| Chi phí thuế TNDN (**) | <u>243.464.669.606</u> | <u>338.764.943.022</u> |

(*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

➢ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai:

- Dự án Lò sản xuất phốt pho số 1 và số 2: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2009 đến năm 2023), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022);
- Dự án Nhà máy Sản xuất Super lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP) và Nhà máy sản xuất Mono Amoni Phốt phát (MAP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026);
- Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

- Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai (tiếp theo):
 - Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối photphat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:
 - Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).
- Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ:
 - Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).
- Công ty TNHH MTV Photpho 6:
 - Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 9 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2023 đến năm 2031), được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (kể từ năm 2023 đến năm 2031).

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.148.044.702.086 | 4.882.861.306.033 |
| Dịch vụ mua ngoài | 1.789.686.654.467 | 2.061.699.784.131 |
| Chi phí nhân công | 655.204.002.729 | 779.909.262.215 |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 355.698.307.533 | 299.092.672.544 |
| Khác | 127.740.977.897 | 129.810.020.648 |
| | 6.076.374.644.712 | 8.153.373.045.571 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng và Axit các loại) chiếm 99,6% tổng doanh thu của Tập đoàn (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 98,9%). Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu từ bán thành phẩm và giá vốn của thành phẩm đã bán được trình bày ở Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
|---|---|---------------------------|--------------------------|
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 2.138.655.410.789 | 7.609.359.347.084 | 9.748.014.757.873 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ) | (*) | (*) | 250.856.993.849 |
| <hr/> | | | |
| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 2.617.707.260.000 | 11.826.403.400.905 | 14.444.110.660.905 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ) | (*) | (*) | 211.953.637.116 |
| <hr/> | | | |

(*) Tập đoàn không trình bày chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Tập đoàn chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi TSCĐ theo vị trí của khách hàng.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | 2023 VND | 2022 VND |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | 2.001.615.170.000 |
| Lãi tiền gửi nhập gốc | 60.864.441.585 | 32.615.611.549 |
| | <hr/> | <hr/> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|---|--|
| Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này Công ty TNHH Văn Minh | Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

| | 2023 VND | 2022 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| i) Bán hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Văn Minh | 144.830.595.785 | 205.706.207.885 |
| ii) Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Văn Minh | 128.455.640.263 | 113.345.068.529 |
| iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT | 566.608.000 | 1.157.608.000 |
| Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc | 2.563.964.657 | 2.627.388.000 |
| Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc | 2.354.939.400 | 2.322.759.000 |
| Ông Lưu Bách Đạt – Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc | 1.564.955.229 | 1.520.592.500 |
| Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT | 256.000.000 | 103.000.000 |
| Ông Khúc Ngọc Giảng – Thành viên HĐQT (đến ngày 29.3.2022) | - | 21.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Kiên – Trưởng Ban Kiểm soát | 790.451.612 | 1.054.230.000 |
| Ông Vũ Văn Ngộ – Thành viên Ban Kiểm soát | 92.000.000 | 66.000.000 |
| Bà Phạm Thị Thoa – Thành viên Ban Kiểm soát | 401.592.486 | 616.265.950 |
| Bà Đào Thị Mai – Kế toán trưởng | 1.843.062.047 | 1.973.722.342 |
| | <u>10.433.573.431</u> | <u>11.462.565.792</u> |
| (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan | | |
| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty TNHH Văn Minh | 8.157.152.141 | 9.113.628.927 |
| Phải trả trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty TNHH Văn Minh | 3.785.028.638 | 4.795.228.982 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | | |
| Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này | 290.249.178.000 | 294.558.843.000 |

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền thuê đất: | | |
| Dưới 1 năm | 5.881.227.809 | 4.841.216.645 |
| Từ 1 đến 5 năm | 42.991.844.412 | 35.979.186.071 |
| Trên 5 năm | 383.465.966.525 | 392.722.387.955 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 432.339.038.746 | 433.542.790.671 |

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | 631.979.482.546 | 409.420.355.671 |

(c) Cam kết khác

Theo Hợp đồng số 01/2022/HĐKT đề ngày 28 tháng 11 năm 2022, Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, công ty con, đồng ý mua toàn bộ sản lượng quặng apatit mà Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Lào Cai khai thác được tại mỏ Khai trường 19B với tổng sản lượng dự kiến là 5.156.000 tấn trong vòng 5 năm (2022 - 2027). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, sản lượng quặng chưa nhận được là 4.848.396 tấn (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.156.000 tấn). Theo đó, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho hợp đồng này như sau:

| | 31.12.2023 VND | 31.12.2022 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị quặng cam kết mua ước tính | 1.653.720.195.519 | 1.705.859.904.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

37 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm (2021 – 2026) và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 8(b)).

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ hoàn nguyên trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi các khu đất và phục hồi các khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

38 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong tháng 1 và tháng 2 năm 2024, Tập đoàn đã thanh toán toàn bộ số dư cổ tức chưa trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 17).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 02 năm 2024.



Hoàng Thúy Hà
Người lập



Đào Thị Mai
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật